

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
12 THÁNG NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã loại trừ nội bộ)

TT	Tài sản	Mã số	huyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C		1	2
A	TAI SAN NGAN HAN	100		20.111.884.272	40.188.033.607
	I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		103.204.540	647.246.390
	1. Tiền mặt	111		86.714.378	203.239.733
	2. Tiền gửi ngân hàng	112		16.490.162	444.006.657
	II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
	III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.561.896.000	11.707.255.300
	1. Phải thu của khách hàng	131		5.561.896.000	11.596.155.300
	2. Trả trước cho người bán	132			100.000.000
	3. Phải thu nội bộ	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135			11.100.000
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
	IV - Hàng tồn kho	140		14.184.206.000	26.324.251.372
	1. Hàng tồn kho	141		14.184.206.000	26.324.251.372
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
	V - Tài sản ngắn hạn khác	150		262.577.732	1.509.280.545
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			597.954.545
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.577.732	
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		255.000.000	911.326.000

TT	Tài sản	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C		1	2
B	TAI SAN DAI HAN	200		1.843.095.894	2.263.403.481
	I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn KD ở đơn vị phụ thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
	4. Phải thu dài hạn khác	218			
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	II- Tài sản cố định	220		1.799.746.379	2.255.667.692
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.799.746.379	2.255.667.692
	- Nguyên giá	222		2.416.252.344	3.150.326.612
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-616.505.965	-894.658.920

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III- Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V- Tài sản dài hạn khác	260	43.349.515	7.735.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	43.349.515	7.735.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	21.954.980.166	42.451.437.088

TT	Nguồn vốn	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	15.293.522.464	35.016.312.475
	I - Nợ ngắn hạn	310	15.188.977.009	34.989.040.202
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14.225.000.000	31.955.000.000
	2. Phải trả người bán	312		1.948.615.000
	3. Người mua trả tiền trước	313		
	4. Thuế và các khoản nộp cho ngân sách	314	263.020.970	405.056.069
	5. Phải trả cho công nhân viên	315		
	6. Chi phí phải trả	316		68.997.000
	7. Phải trả nội bộ	317		
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	700.492.250	602.711.250
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	463.789	8.660.883
	II - Nợ dài hạn	330	104.545.455	27.272.273
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		
	4. Vay và nợ dài hạn	334		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	104.545.455	27.272.273

TT	Nguồn vốn	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
B	VON CHU SO HUU	400	6.661.457.702	7.435.124.613
	I - Vốn chủ sở hữu	410	6.661.457.702	7.435.124.613
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.000.000.000	6.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
	4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	660.040.137	294.587.812
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	781.570	134.478.664
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	635.995	1.006.058.137
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
	II - Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
	1. Nguồn kinh phí	432		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	21.954.980.166	42.451.437.088

C Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối

TT	Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Hàng hoá vật tư giữ hộ, gia công			
	3. Hàng hoá bán hộ, ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại			
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Trần Thị Liễu

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
12 tháng năm 2014 (Đã loại trừ nội bộ)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	huyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		352.674.037.714	280.949.436.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		352.674.037.714	280.949.436.698
4. Giá vốn hàng bán	11		346.683.031.654	274.067.962.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.991.006.060	6.881.474.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.030.612	241.232.612
7. Chi phí tài chính	22		1.500.833.091	2.196.089.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.500.833.091	2.196.089.559
8. Chi phí bán hàng	24		4.135.907.622	6.166.931.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.410.409.535	1.705.828.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.051.113.576)	(2.946.143.106)
11. Thu nhập khác	31		1.389.090.909	5.459.090.909
12. Chi phí khác	32		226.639.927	1.161.743.673
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.162.450.982	4.297.347.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.337.406	1.351.204.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		256.163.511	345.145.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		-144.826.105	1.006.058.137
18. Tiền phạt trừ vào lợi nhuận sau thuế	70			

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng



Trần Thị Liễu

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
12 tháng năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111.337.406	1.351.204.130
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		199.000.000	277.245.000
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.176.682.934	-241.232.612
- Chi phí lãi vay	06		1.500.833.091	2.196.089.559
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	08		634.487.563	3.583.306.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.941.771.568	4.271.014.226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.140.045.372	-17.779.671.001
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11		-2.043.274.435	-5.640.210.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		597.954.545	-597.954.545
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.500.833.091	-2.196.089.559
- Thuế TNDN đã nộp	14		-369.608.493	-638.471
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16		-72.575.400	-4.670.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.327.967.629	-18.364.914.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21			-806.998.822
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		1.392.959.909	1.132.363.828
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27	5.030.612	241.232.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.397.990.521	766.597.618
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành.	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.774.750.000	126.423.703.600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-160.504.750.000	-111.056.843.600
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-540.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-18.270.000.000	15.366.860.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-544.041.850	-2.231.456.463
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	647.246.390	2.878.702.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	103.204.540	647.246.390

Người lập biểu

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Kế toán trưởng Giám đốc



Trần Thị Liễu



Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Sơn

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị: Công ty CP lương thực Ninh Bình

Địa chỉ: TP Ninh Bình

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng năm 2014

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần, Nhà nước giữ 61,83%.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh lương thực, vật tư nông nghiệp, thuốc lá, cho thuê dịch vụ.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Trụ sở:

Địa chỉ trụ sở chính: Số 109 Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ Chi nhánh Cty CP lương thực Ninh Bình tại TP Ninh Bình: Số 510 Nguyễn Công Trứ, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

6. Công ty mẹ: Tổng công ty Lương thực Miền Bắc

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty là 370.979, giá trị phần vốn góp công ty mẹ nắm giữ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 3.709.790.000đ, chiếm 61,83%.

7/ Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ: 25 người

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III/ Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng:

a, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

b, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế hàng tồn kho kiểm kê cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

c, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

d, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

e, Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

f, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

g, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

h, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

i, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

j, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

k, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì nêu rõ không ghi nhận phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong 3 phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 nói trên)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

l, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

m, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

n, Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

o, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	86.714.378	203.239.733
Tiền gửi ngân hàng	16.490.162	444.006.657
Các khoản tương đương tiền		

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	103.204.540	647.246.390
-------------	--------------------	--------------------

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
---	--------------------	-------------------

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

Phải thu về cổ phần hóa

11.100.000

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu người lao động

Phải thu khác

Cộng

11.100.000

04. Hàng tồn kho:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------------	--------------------	-------------------

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

14.184.206.000

26.324.251.372

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa kho bảo thuế

Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

14.184.206.000

26.324.251.372

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế GTGT được khấu trừ	7.577.732	
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	7.577.732	

06. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.079.504.648	348.095.238	722.726.726			3.150.326.612

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán	359.800.304	303.095.238			662.895.542
- Giảm khác			71.178.726		71.178.726
Số dư cuối năm	1.719.704.344	45.000.000	651.548.000		2.416.252.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	348.077.983	306.963.238	239.617.699		894.658.920
- Khấu hao trong năm	106.028.000	3.739.000	89.233.000		199.000.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản					
- Thanh lý, nhượng bán	142.361.717	303.095.238			445.456.955
- Giảm khác			31.696.000		31.696.000
Số dư cuối năm	311.744.266	7.607.000	297.154.699		616.505.965
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.731.426.665	41.132.000	483.109.027		2.255.667.692
- Tại ngày cuối năm	1.407.960.078	37.393.000	354.393.301		1.799.746.379

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.352.403.365đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn):

+ Công trình....

+ Công trình ...

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối năm

Số đầu năm

Đầu tư cổ phiếu

Đầu tư trái phiếu

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho vay dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

...

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Vay ngắn hạn

14.225.000.000

31.955.000.000

Nợ ngắn hạn đến hạn trả

Cộng

14.225.000.000

31.955.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số cuối năm

Số đầu năm

Thuế giá trị gia tăng

6.857.459

59.910.076

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

256.163.511

345.145.993

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khác

Cộng **263.020.970** **405.056.069**

17. Chi phí phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian
nghỉ phép

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí lãi vay

Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Số cuối năm

Số đầu năm

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hóa

11.100.000

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

366.611.250

366.611.250

Doanh thu chưa thực hiện

104.545.455

27.272.273

Các khoản phải trả, phải nộp khác

333.881.000

225.000.000

Cộng

805.037.705

629.983.523

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối năm

Số đầu năm

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

a, Vay dài hạn

Vay ngân hàng:

- Ngân hàng A

- Ngân hàng B

Vay đối tượng khác

Trái phiếu phát hành

b, Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối năm

Số đầu năm

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000			257.193.065	121.123.590	53.420.296			6.431.737.491
- Tăng vốn trong năm trước				37.394.207	13.355.074				50.749.281
- Lãi trong năm trước						1.006.058.137			
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước						53.420.296			
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	6.000.000.000			294.587.812	134.478.664	1.006.058.137			7.435.124.613
Số dư đầu năm nay	6.000.000.000			294.587.812	134.478.664	1.006.058.137			7.435.124.613
- Tăng vốn trong năm				365.452.325	50.302.906				415.755.231

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác					184.000.000		184.000.000
- Giảm vốn trong năm nay				184.000.000	1.006.058.137		1.190.058.137
-- Lỗ trong năm nay					144.826.105		144.826.105
* Giảm khác					38.537.900		38.537.900
Số dư cuối năm nay	6.000.000.000		660.040.137	781.570	635.995		6.661.457.702

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối năm

Số đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

3.709.790.000

3.709.790.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

2.290.210.000

2.290.210.000

...

Cộng

6.000.000.000

6.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Số cuối năm

Số đầu năm

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d, Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d, Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000		

e, Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 660.040.137
- Quỹ dự phòng tài chính: 781.570
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp: Là nguồn hình thành để bổ sung vốn hoạt động và để dự trữ tài chính.

g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán.

23. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------------------	---------------------------	--------------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) – Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	(...)	(...)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính:)

Nội dung	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	352.674.037.714
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	352.385.856.351	280.587.614.608
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.181.363	361.822.090
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	352.674.037.714	280.949.436.698
--	-----------------	-----------------

Trong đó:

- | | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 352.385.856.351 | 280.587.614.608 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 288.181.363 | 361.822.090 |

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- | | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 346.683.031.654 | 274.067.962.605 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	346.683.031.654	274.067.962.605

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.030.612	241.232.612
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.030.612	241.232.612

30. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.500.833.091	2.196.089.559
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng **1.500.833.091** **2.196.089.559**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

256.163.511

345.145.993

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

256.163.511

345.145.993

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố Năm nay Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

a, Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b, Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

Thuyết minh báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): (2)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: (3)

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Sơn